

Số: 10126/QĐ-SLĐTBXH

Quảng Bình, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2024
của Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội**

GIÁM ĐỐC SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 3636/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2024 cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Quyết định số 10008/QĐ-SLĐTBXH ngày 25/12/2023 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 10089/QĐ-SLĐTBXH ngày 28/12/2023 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình ban hành Quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Bình;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Kế hoạch - Tài chính Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 của Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội (chi tiết theo Biểu số 01 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Sở, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở, Trưởng Ban Biên tập Trang thông tin điện tử Sở và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính (để b/c);
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- BBT trang TTĐT Sở (để đăng tải);
- Lưu: VT, VPS, KHTC.



Biểu số 01: Ban hành kèm theo Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Bình

Chương: 424



PHỤ LỤC: DỰ TOÁN THU, CHI NSNN ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 10126/QĐ-SLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	1. Văn phòng Sở	2. Trung tâm dịch vụ việc làm	3. Trung tâm ĐD luân phiên NCC	4. Trung tâm Công tác xã hội	5. Trung tâm CS&PHCN cho NTT	6. Cơ sở cai nghiện ma túy
A	B	C	$D = (1) + \dots + (6)$	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí								
1	Lệ phí								
2	Phí								
II	Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại								
1	Chi sự nghiệp								
2	Chi quản lý hành chính								
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN								
1	Lệ phí								
2	Phí								
B	Dự toán chi Ngân sách nhà nước	46.536	46.536	12.070	3.305	3.871	7.609	12.421	7.260
I	Nguồn ngân sách trong nước	46.536	46.536	12.070	3.305	3.871	7.609	12.421	7.260
1	Chi quản lý hành chính	7.274	7.274	7.274	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.874	6.874	6.874	-	-	-	-	-
	Trong đó kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương	100	100	100	-				
-	Quỹ lương và chi hoạt động thường xuyên theo định mức	6.874	6.874	6.874	-				

Handwritten signature

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	1. Văn phòng Sở	2. Trung tâm dịch vụ việc làm	3. Trung tâm ĐD luân phiên NCC	4. Trung tâm Công tác xã hội	5. Trung tâm CS&PHCN cho NTT	6. Cơ sở cai nghiện Ma Túy
A	B	C	$D = (1) + \dots + (6)$	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Kinh phí hoạt động 08 Ban chỉ đạo)	400	400	400	-	-	-	-	-
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	2.889	2.889	400	2.489	0	0	0	0
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.189	2.189	400	1.789	-	-	-	-
-	Quản lý dạy nghề	400	400	400	0				
	Trong đó kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	40	40	40	0				
-	Quỹ lương và chi hoạt động thường xuyên theo định mức	1.789	1.789	0	1.789				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	700	700	0	700	-	-	-	-
3	Chi đảm bảo xã hội	34.061	34.061	2.900	-	3.871	7.609	12.421	7.260
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	21.484	21.484	2.900	-	3.371	5.394	5.763	4.056
	Trong đó kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương	303	303	0	0	63	86	99	55
-	Quỹ lương và chi hoạt động thường xuyên theo định mức	18.584	18.584	0	0	3.371	5.394	5.763	4.056
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.577	12.577	0	0	500	2.215	6.658	3.204
II	Nguồn thực hiện các Chương trình MTQG	2.312	2.312	1.496	816				
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	2.162	2.162	1.346	816				
1.1	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	501	501	501	0				
-	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	501	501	501	0				
+	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	501	501	501	0				

thanh



	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	1. Văn phòng Sở	2. Trung tâm dịch vụ việc làm	3. Trung tâm ĐD luân phiên NCC	4. Trung tâm Công tác xã hội	5. Trung tâm CS&PHCN cho NTT	6. Cơ sở cải thiện Ma Túy
A	B	C	$D = (1) + \dots + (6)$	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	845	845	845	0				
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	845	845	845	0				
+	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	603	603	603	0				
+	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	242	242	242	0				
1.3	Chi sự nghiệp kinh tế	816	816	0	816				
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	816	816	0	816				
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	68	68	0	68				
	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	748	748	0	748				
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	150	150	150	0				
	Nội dung 09 (trong nội dung thành phần số 3): Nâng cao chất lượng ĐTN cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường	150	150	150	0				

Handwritten signature